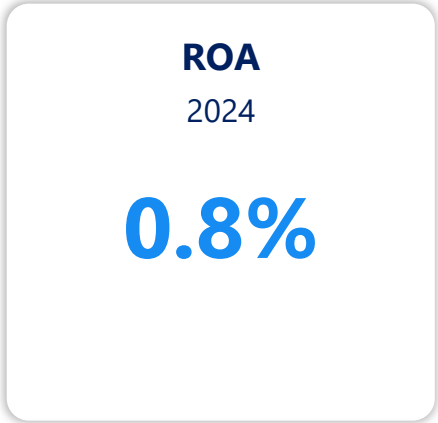
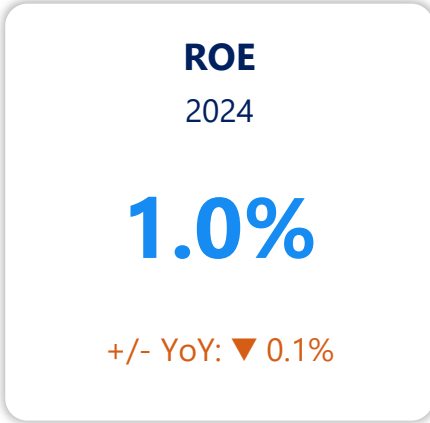
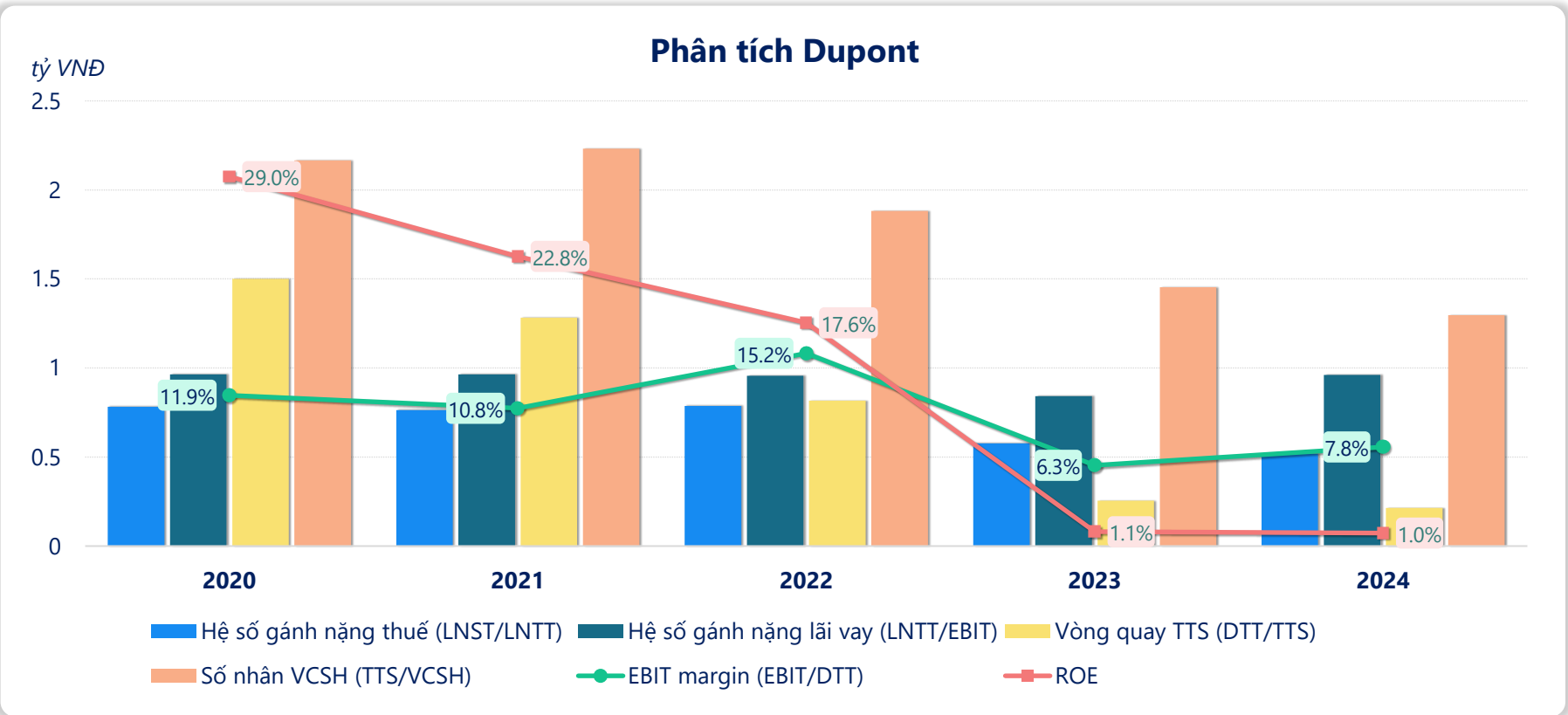
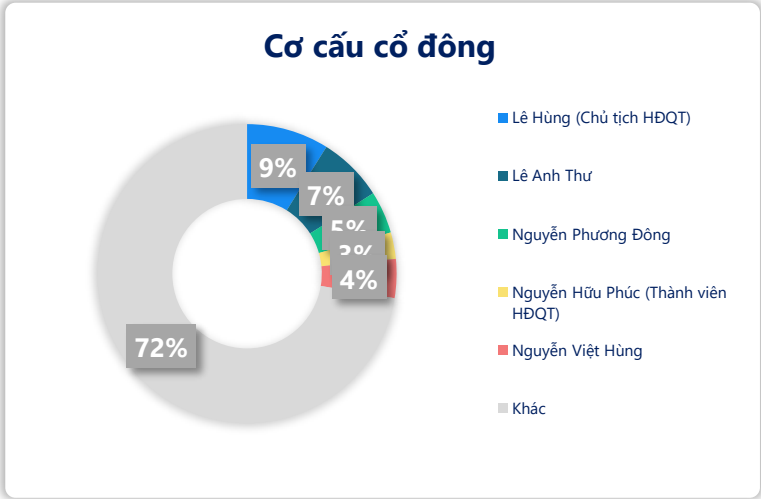


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

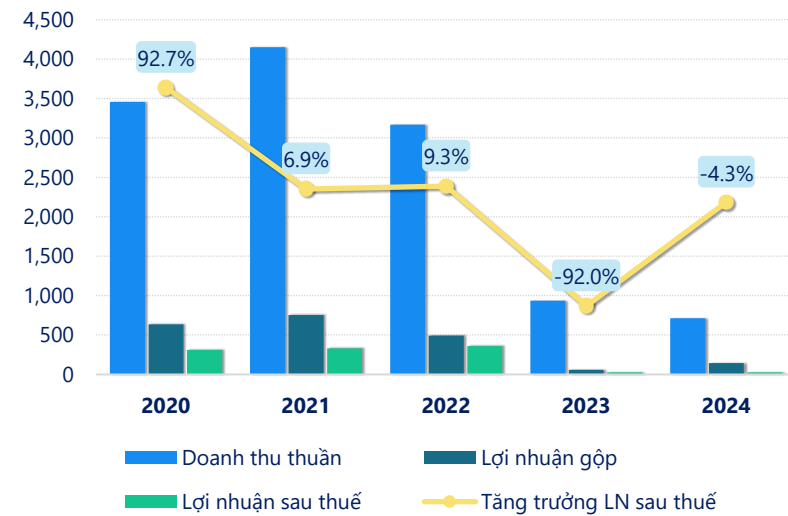
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,143 - 27,195
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,113
Số lượng CPLH (CP)		101,596,218
KLGD BQ 20 phiên (CP)		836,360
Sở hữu nước ngoài		1.6%
Beta		1.61
EPS		256
P/E		81.2

	YTD	1T	3T	6T
GIL		-3.0%	2.6%	-9.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

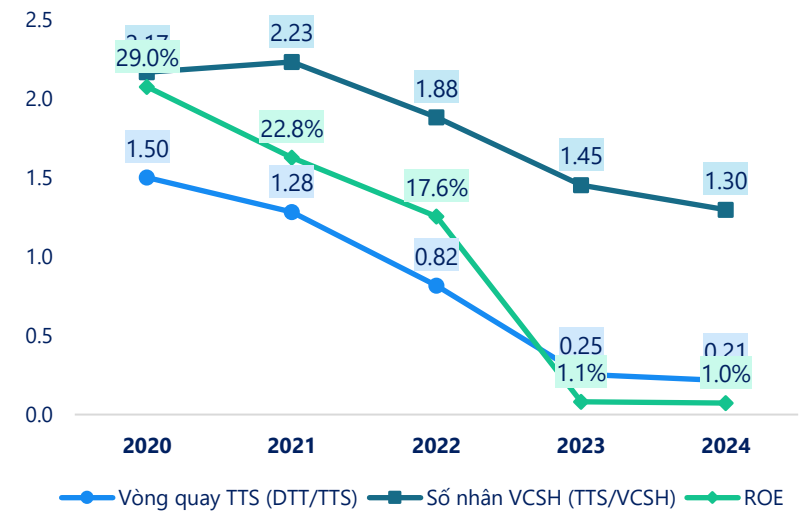


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.79%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.52**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

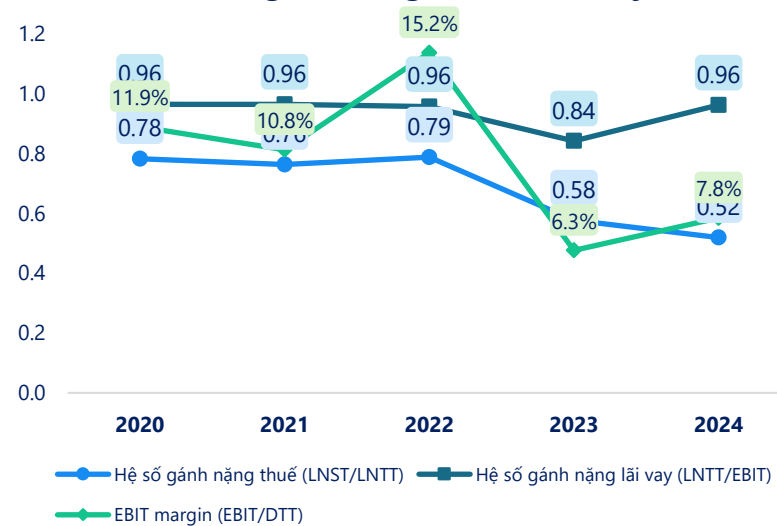
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **GIL** ghi nhận doanh thu thuần **710.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.63** tỷ đồng, lần lượt **giảm 24.1%** và **giảm 4.33%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.02%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

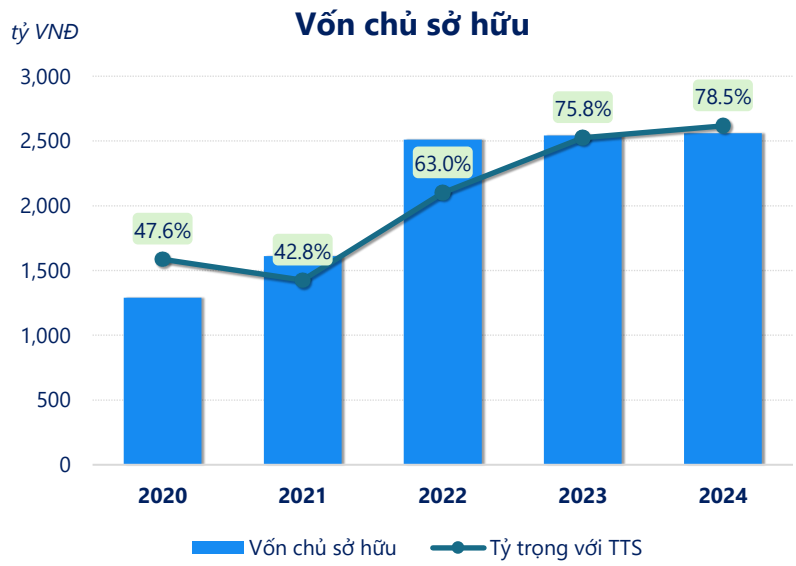
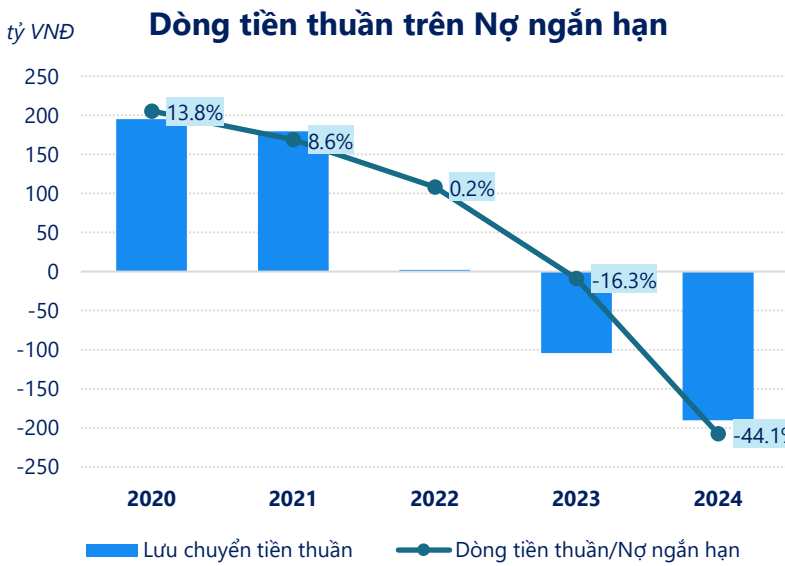
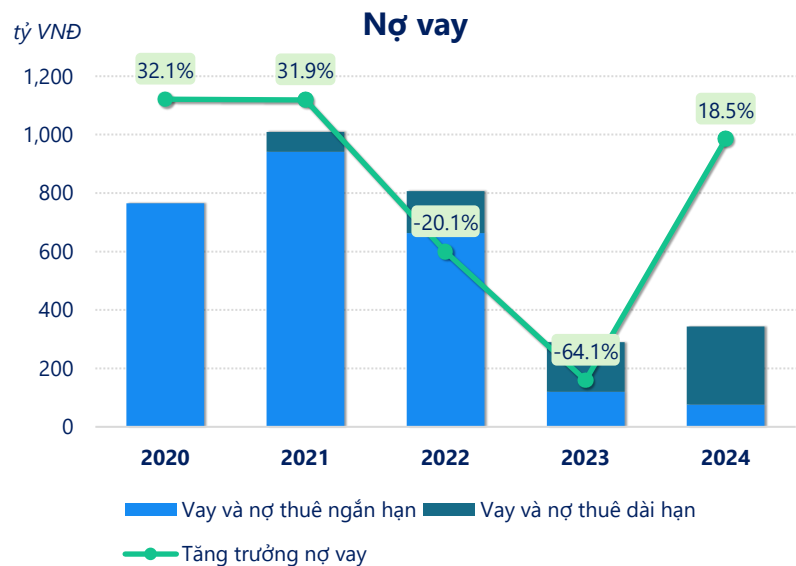
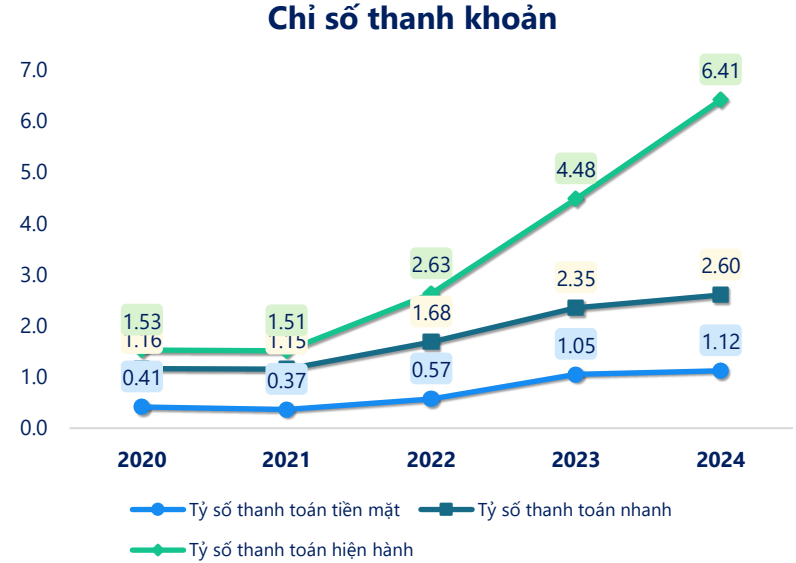
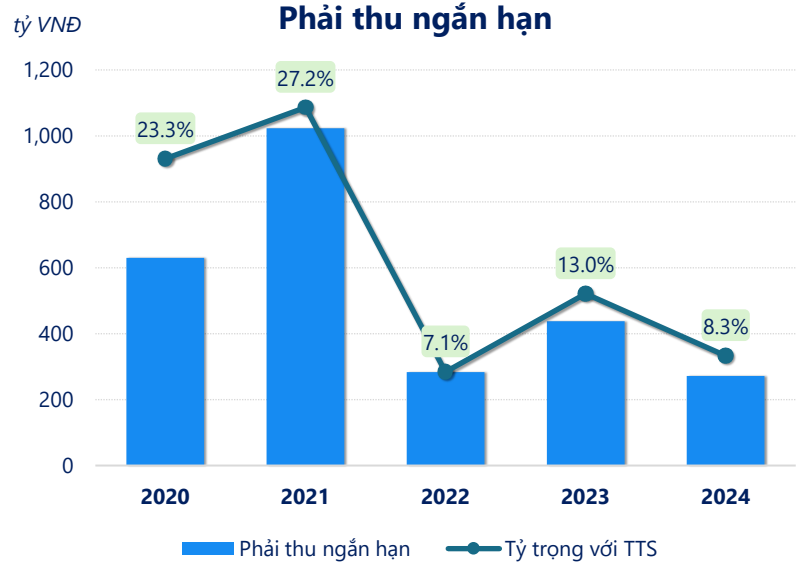
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.21**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,259	3,357	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	2,751	2,873	-4.3%
Tiền và tương đương tiền	484	675	-28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	280	222	26.0%
Phải thu ngắn hạn	255	437	-41.7%
Hàng tồn kho	1,644	1,364	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	87.4	175	-50.0%
Tài sản dài hạn	508	484	4.9%
Phải thu dài hạn	18.9	2.73	593%
Tài sản cố định	238	249	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.3	30.6	21.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.9	46.9	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	76.9	46.3	66.3%
Lợi thế thương mại	91.9	108	-15.0%
Nợ phải trả	698	814	-14.2%
Nợ ngắn hạn	429	641	-33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.5	120	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	373	-36.2%
Nợ dài hạn	269	172	56.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	267	170	57.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,561	2,544	0.7%
Vốn chủ sở hữu	2,561	2,544	0.7%
Vốn điều lệ	1,016	700	45.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,457	4,150	3,167	936	711
Giá vốn hàng bán	2,821	3,396	2,671	875	565
Lợi nhuận gộp	636	754	495	61.1	146
Doanh thu HĐTC	62.2	85.1	446	110	70.7
Chi phí TC	47.0	63.0	236	62.4	43.6
Chi phí lãi vay	14.8	16.2	21.0	9.42	2.14
LN trong công ty LKLD	-21.8	-32.3	-0.04	-0.05	-0.05
Chi phí bán hàng	123	156	61.4	4.77	5.88
Chi phí QLDN	111	156	184	155	169
LN thuần từ HĐKD	396	432	459	-51.1	-1.60
Lợi nhuận khác	-0.59	1.34	0.04	101	54.9
LN trước thuế	395	433	459	50.0	53.3
Lợi nhuận sau thuế	309	331	361	28.9	27.6
LNST của CĐ cty mẹ	309	330	362	28.5	26.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	251	114	-92.9	-319	-211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-370	-143	-228	723	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	314	208	324	-508	53.0
Tiền đầu kỳ	392	587	762	779	675
Lưu chuyển tiền thuần	195	180	2.14	-104	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-4.48	-5.12	0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	587	762	759	675	484